ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2685 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 07 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 100/TTr-VPĐP ngày 14/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư, với tổng khối lượng bổ sung: 5.531,7 tấn (12 xã), cụ thể:

- Huyện Hưng Hà: 2.617,5 tấn (03 xã);
- Huyện Kiến Xương: 1.644,5 tấn (02 xã);
- Huyện Thái Thụy: 833,7 tấn (04 xã);
- Huyện Tiền Hải: 237,2 tấn (02 xã);
- Huyện Vũ Thư: 198,8 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH: NHÓM 1, NHÓM 2 CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN: HƯNG HÀ, KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, TIỀN HẢI VÀ VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 /11/2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG (tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (12 xã)	**5.531,7**	
I	**Hưng Hà (03 xã)**	**2.617,5**	
1	Thống Nhất	783,0	
2	Hòa Tiến	1.726,3	
3	Dân Chủ	108,2	
II	**Kiến Xương (02 xã)**	**1.644,5**	
1	Nam Bình	1.381,5	
2	Hồng Tiến	263,0	
III	**Thái Thụy (04 xã)**	**833,7**	
1	Thái Học	288,0	
2	Thụy Trường	327,5	
3	Thụy Quỳnh	147,2	
4	Thụy Hải	71,0	
IV	**Tiền Hải (02 xã)**	**237,2**	
1	Vũ Lăng	204,5	
2	Đông Minh	32,7	
V	**Vũ Thư (01 xã)**	**198,8**	
1	Tân Hòa	198,8	

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Tổng cộng (03 xã)			**2.617,**
Xã Thống Nhất			**783,**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**970**		**188,**
Mẫu giáo xóm 13 - Đồi Kho thôn An Mai	370	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	71,
Đường con Phượng thôn An Mai	600		116,
Đường giao thông trục thôn			**206,**
Bm 3,0m	***1.227***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***206,***
Đường 224 - ông Chấn Đa Phú 1 thôn Lương Trang	770		129,
Cổng trường Mầm non đến chùa Nội Trang thôn Lương Trang	300		50,
Từ cổng ông Phiên đến cổng ông Căn thôn An Khoái	157		26,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**388,**
Bm 2,5m	***3.160***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***388,***
Đường ông Sánh - trục thôn thôn Đa Phú 1	82		10,1
Đường từ ông Thành xóm 4 - trục thôn thôn Đa Phú 1	87		10,
Đường từ ông Đang đến ông Diệm thôn Đa Phú 1	90		11,1
Đường từ bà Xoang đến ông Huân thôn Đa Phú 1	84		10,
Đường từ bà Điều đến ông Lập thôn Đa Phú 1	86		10,
Đường từ bà Tất đến đường trục thôn thôn Đa Phú 1	36		4,
Đường từ đường trục thôn đến ông Tiễn thôn Đa Phú 1	80		9,
Đường từ nhà bà Én đến ông Thành xóm 5 thôn Đa Phú 1	35		4,
Đường từ ông Tường đến đường trục thôn thôn Đa Phú 1	70		8,
Đường từ ông Tiến - bà Khuê thôn Đa Phú 1	80		9,
Từ ông Phấn - ông Mai - ông Lượng thôn Đa Phú 2	180		22,1
Từ trạm bơm đến cổng ông Mai thôn Đa Phú 2	367		45,1
Từ cổng Toan đến cổng ông Hảo thôn Đa Phú 2	163		20,
Từ ông Linh đến ông Lượng thôn Đa Phú 2	77		9,5
Từ ông Minh T - ông Đề thôn Đa Phú 2	72		8,9
Từ ông Viện - trục thôn thôn Lương Trang	45		5,5
Từ ông Lự - bà Mùi thôn Lương Trang	170		20,9
Từ ông Tuyên - trục thôn thôn Lương Trang	45		5,5
Từ ông Minh - trục thôn thôn Lương Trang	35		4,3
Từ ông Thắng - trục thôn thôn Lương Trang	37		4,6

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấ
Từ bà Hướng - trục thôn thôn Lương Trang	135		16,
Từ cổng bà Lâm - cổng bà Tuyên thôn Ngoại Trang	400		49,
Từ ông Toản - trục thôn thôn Ngoại Trang	65		8,
Từ ông Bẩm - trục thôn thôn Hoành Mỹ	45		5,
Từ ngã ba ông Hướng - đường bao xóm 10 thôn Hoành Mỹ	60		7,
Từ ông Thực - trục thôn thôn Hoành Mỹ	50		6,
Từ ông Xuân - ông Bộ thôn An Mai	45		5,
Từ ông Hạ - trục thôn thôn An Mai	68		8,
Từ ông Trá (Thá) - trục thôn thôn An Khoái	68		8,
Từ ông Bảng (Hường) - đường đá thôn An Khoái	45		5,
Từ ông Thảo đi cầu số 1 thôn An Đình	208		25,
Từ ông Giếng - ông Xiêm thôn An Đình	50		6,
Xã Hòa Tiến			**1.726,**
Kênh cấp 1 loại 3	**3.518**	***B<0,9m***	**461,**
Từ ĐH 61 đến cầu Vải, bà Ánh, bờ sông thôn Tịp	750		98,
Từ máng Sâm đến ông Thắng thôn Tịp	130		17,
Từ ĐH 61 đến Chiều Bùi thôn Lường	500		65,
Kênh Đồng Sâm thôn Lường	320		41,
Kênh cửa đình Nguộn thôn Lường	500		65,
Kênh Đống vui đến giáp chiều Bùi thôn Lường	350		45,
Từ đường gạch đến bờ sông thôn Phan	550		72,
Từ cây ruối đến ĐH61 thôn Vải	418		54,
Đường giao thông trục thôn			**468,**
Bm 3,5m	***2.388***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***468,***
Từ ông Tuân đến dốc đê Hinh thôn Phan	470		92,
Từ quán Son đến đồng dốc Lê thôn Phan 1	550		107,
Từ cây ruối đến ĐH61 thôn Vải	418		81,
Từ ĐH61 đến Chiều Bùi thôn Lường	500		98,
Từ tha ma đến Đồng Bùi thôn Nguộn	450		88,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**797,**
Bm 3,0m	***1.890***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***278,***
Từ ông Hưng đến nghĩa trang thôn Vải	250		36,
Từ cửa Đình đến ông Trâm thôn Vải	250		36,
Từ ông Thanh đến nhà bà Hiền thôn Vải	170		25,
Từ ông Chính đến cột điện Phòng thôn Hú	110		16,
Từ ông Giang đến máng thôn Sâm	150		22,
Từ ông Đáng đến đền bà Cây thôn Hòa	250		36,
Từ cầu Đá đến cầu Ti Hà thôn Hòa	400		58,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Từ ông Hinh đến dốc đê Đầm thôn Phan	310		45,6
Bm 2,5m	***4.219***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***519,2***
Từ bà Mắm đến ông Nhinh thôn Vải	200		24,6
Từ lầu Tây đến ông Hoàng Sự thôn Quyến	200		24,6
Từ ông Toàn đến ông Thái thôn Quyến	100		12,3
Từ trục thôn đến ông Huế thôn Quyến	100		12,3
Từ trục thôn đến ông Kiều thôn Quyến	150		18,5
Từ trục thôn đến ông Đinh thôn Quyến	70		8,6
Từ trục nội đồng đến nhà bà Đôi thôn Quyến	150		18,5
Từ ông Chiến đến cột điện ông Cận thôn Nhiễm	30		3,7
Từ trục thôn đến đầu nhà Phan thôn Nhiễm	18		2,2
Từ trục thôn đến nhà ông Dân thôn Nhiễm	25		3,1
Từ ngõ Minh đến cột điện Trong thôn Nhiễm	100		12,3
Từ trục thôn đến nối rẽ nhà Trừ thôn Nhiễm	15		1,8
Từ bà Côi đến ông Biệu thôn Hú	110		13,5
Từ đường 65 đến ngõ bà Phương thôn Hú	50		6,2
Từ trục thôn đến ngõ ông Lượng thôn Hú	35		4,3
Từ trục thôn đến ngã ba thôn Hú	80		9,8
Từ ông Trưởng đến mộ tổ ông Quynh thôn Hú	50		6,2
Từ ông Đô đến ông Tùng thôn Hú	55		6,8
Từ nhà trẻ đến ngõ Khương thôn Sâm	100		12,3
Từ Chiến đến Huy thôn Hòa	200		24,6
Từ Lưa đến Hân thôn Phan	170		20,9
Từ Trung đến Mạo thôn Phan	160		19,7
Từ Đậm đến Đang thôn Phan	150		18,5
Từ Vui Đức đến Đàn thôn Phan	80		9,8
Từ Tuấn Bung Đến ông Có thôn Phan	50		6,2
Từ Hợp Thìn đến Nghiêm thôn Phan	70		8,6
Từ giữa làng đến Thực thôn Phan	70		8,6
Từ giữa làng đến Hân thôn Phan	80		9,8
Từ ông Mên đến đường chùa thôn Phan	120		14,8
Từ ông Đội đến ông Nhật thôn Phan	50		6,2
Từ Tảo đến Phán thôn Phan	40		4,9
Từ Hiệu đến Phán thôn Phan	60		7,4
Từ tuyến Ngọn đến bà Nhung thôn Phan	35		4,3
Từ đình làng đến Long thôn Phan	80		9,8
Từ ông Trệ đến bà Hải thôn Lường	80		9,8
Đường xóm ông Trinh thôn Lường	100		12,3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Từ ông Cao đến ông Dược thôn Bùi	200		24,6
Từ đường trục đến ông Nhiễu thôn Bùi	50		6,2
Từ cổng đình vào đình vào chùa thôn Bùi	100		12,3
Từ trục thôn vào bà Hạnh thôn Bùi	90		11,1
Từ bà Được đến ông Thụy thôn Bùi	70		8,6
Từ ngã ba ông Uông đến tha ma thôn Nguộn	220		27,1
Từ cửa nhà trẻ đến ông Toàn thôn Tịp	33		4,1
Từ trục thôn đến cột điện ông Phong thôn Tịp	100		12,3
Từ cửa đình đến máng Sâm thôn Tịp	75		9,2
Từ ông Cừ đến ông Sen thôn Phan 1	28		3,4
Từ dốc đê đến ông Giỏi ông Nam thôn Phan 1	20		2,5
Xã Dân Chủ			**108,2**
Đường giao thông trục thôn			**108,2**
Trạm bơm đi Ngã tư vang thôn ĐAn	552	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	108,2

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (02 xã)			**1.644,5**
Xã Nam Bình			**1.381,5**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**2.455**		**452,6**
Thôn Thái Cao: Từ cầu trạm bơm - nghĩa trang	350	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	67,9
Thôn Thái Cao: Từ ngõ Minh - ngõ Huỳnh	400	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm, xây kè 1 bên do 1 bên là mương*	73,1
Thôn Đa Cốc: Từ trạm biến thế - ngõ Trịnh	850		155,3
Thôn Sơn Thọ: Từ đường 10 tấn - đường Trần Ngoại	855		156,3
Đường giao thông trục thôn			**491,9**
Bm 3,5m	***2.510***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***491,9***
Thôn Thái Cao: Từ cửa Đền- giáp Quang Trung	470		92,1
Thôn Thái Cao: Từ nhà ông Mãi - Trạm bơm cống Vưu	800		156,8
Thôn Đa Cốc: Từ cổng Chùa - đến nghĩa trang	50		9,8
Thôn Đa Cốc: Từ ao Cương - đường Bình Thanh	50		9,8
Thôn Phú Cốc: Từ cổng làng - bến Trâu	1.140		223,4
Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn			**437,0**
Bm 2,5m	***3.550***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***437***
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - ngõ ông Vưu	60		7,4
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - bà Rơi	50		6,2
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - nhà ông Long	150		18,5
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - nhà ông Lương	145		17,8
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - nhà ông Văn	80		9,8
Thôn Thái Cao: Từ trục thôn - nhà ông Huyên	60		7,4
Thôn Đức Chính: Từ trục thôn - cầu Sản Xuất	143		17,6
Thôn Đức Chính: Từ trục thôn - ông Tình	182		22,4
Thôn Phú Cốc: Từ trục thôn - ngõ ông Sỹ	90		11,1
Thôn Phú Cốc: Từ ông Bốn - ngõ Thơi	104		12,8
Thôn Phú Cốc: Từ ông Vinh - ông Sùng	97		11,9
Thôn Phú Cốc: Từ ông Vinh - ông Lộc	85		10,5
Thôn Phú Cốc: Từ ông Tâm - ông Tân	100		12,3
Thôn Phú Cốc: Từ trục thôn - ông Khương	100		12,3
Thôn Phú Cốc: Từ trục thôn - ông Tý	50		6,2
Thôn Phú Cốc: Từ ông Chinh - ông Ngung	347		42,7

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Thôn Phú Cốc: Từ ông Chinh - ông Nhuận	446		54,9
Thôn Đa Cốc: Từ ngõ Mậu lên đường Cánh Triết	372		45,8
Thôn Đa Cốc: Từ ngõ Dần - Cánh Triết	70		8,6
Thôn Đa Cốc: Từ trục thôn - cổng nhà thờ	36		4,4
Thôn Sơn Thọ: Từ trục xã - nhà ông Mậu	60		7,4
Thôn Sơn Thọ: Từ đường xóm 13- ông Nam	50		6,2
Thôn Sơn Thọ: Từ đường xóm 13- đến Miếu Tây	150		18,5
Thôn Sơn Thọ: Từ ông Đắc - ông Lợi	51		6,3
Thôn Sơn Thọ: Từ đường 37B- ông Đảm	69		8,5
Thôn Sơn Thọ: Từ trục xã - ngõ Hiển	288		35,4
Thôn Sơn Thọ: Từ đường xóm 13- ông Bão	63		7,7
Thôn Sơn Thọ: Từ đường 37B- ông Xuyên	52		6,4
Xã Hồng Tiến			**263,0**
Đường giao thông trục xã		***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**263,0**
Đoạn từ cầu Cải Tiến đến cầu Cải Cách	926		263,0

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (04 xã)			**833,7**
Xã Thái Học			**288,**
Đường giao thông trục thôn	**77,0**		**12,9**
Đường nối Đông nhà bà Tuất	77,0	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	12,9
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**275,1**
Bm 3,0m	***978,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***144,0***
Từ trục thôn vào ông Thành	39,0		5,7
Từ trục thôn vào ông Tuấn+Bính	46,0		6,8
Từ trục xã đi ông Thuấn	10,0		1,5
Từ trục thôn vào ông Thanh	29,0		4,3
Từ cửa bà Tuất đến Miếu xóm 8	113,0		16,6
Tuyến cửa ông Thắng đến cầu xóm 3	61,0		9,0
Tuyến từ cầu xóm 3 đến cửa ông Tuynh	31,0		4,6
Tuyến tây gồ đồng Tranh	88,0		12,9
Tuyến đường ao Lam, quy hoạch nghĩa địa mới	130,0		19,2
Từ đường 39B vào nghĩa trang Trì Đông	65,0		9,6
Từ đường 459 xuống nghĩa trang Ruộng cạn mới quy hoạch	276,0		40,6
Tuyến nội đồng cửa trạm bơm Đình Bắc	90,0		13,2
Bm 2,5m	***1.064,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***131,1***
Từ sau ông Cảnh - ông Phán	38,0		4,7
Tuyến vào bà Lượt, ra đồng	50,0		6,2
Từ trục xã vào ông Tuyền	50,0		6,2
Từ trục xã vào ông Dương	48,0		5,9
Từ trục thôn vào ông Mên + Khanh	90,0		11,1
Từ trục xã đi bà Nhiền	23,0		2,8
Từ ông Thanh - ông Hội	17,0		2,1
Từ trục thôn vào ông Huy	15,0		1,8
Tuyến sau bà Chiến - đường nội đồng	51,0		6,3
Từ trục thôn vào ông Nhuyễn	59,0		7,3
Từ trục thôn vào bà Nha	19,0		2,3
Từ trục thôn vào ông Khoa - Dân	73,0		9,0
Từ trục thôn vào bà Mơ	28,0		3,4
Từ trục xã nối tiếp tuyến đã làm vào ông Huy - bà Đào	35,0		4,3
Tuyến ông Sâm	36,0		4,4

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng xi măng (tấn)
Tuyến Cửa ông Châu đến cửa ông Bang	81,0		10,0
Tuyến vào ông Quyn - Giác - Quý	129,0		15,9
Từ cửa bà Mõn đến cổng bà Đức	59,0		7,3
Từ cửa ông Côn vào từ đường Họ Dương	23,0		2,8
Từ cửa ông Cảo đến cổng anh Khương	29,0		3,6
Từ đường bê tông đến cổng ông Tuyên	14,0		1,7
Từ đường trục thôn đến nhà ông Hảo - Hùng	24,0		3,0
Từ đường bê tông đến cổng ông Hảo	30,0		3,7
Xã Thụy Trường			**327,5**
Kênh cấp 1 loại 3	**665,0**	***B>0,9m***	**101,8**
Từ trạm bơm Lỗ Trường - đền Chòi	120,0		18,4
Từ trạm bơm Trường Xuân dến cống Bàng	545,0		83,4
Đường giao thông trục thôn	**600,0**		**117,6**
Từ đường 40- đền Chòi	600,0	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	117,6
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**108,1**
Bm 2,5m	***879,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***108,1***
Từ ông Bang - ông Báu	25,0		3,1
Từ ông Bạch đến ông Mác	100,0		12,3
Từ ông Bốn đến ông Bất	97,0		11,9
Từ bà Kiều đến bà Cảnh	125,0		15,4
Từ bà Chiên đến ông Phép	214,0		26,3
Từ ông Độ đến ông Bình	83,0		10,2
Từ đền Chòi đến ông Cư	145,0		17,8
Từ ông Phục đến Tây làng	90,0		11,1
Xã Thụy Quỳnh			**147,2**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**200,0**		**38,8**
Từ cổng chùa Kiện ra cánh đồng vụ Đông	200,0	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	38,8
Đường giao thông trục thôn			**44,5**
Thôn Đông Đoài: Từ nhà ông Liên đi QL37	265,0	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	44,5
Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn			**63,9**
Bm 2,5m	***518,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,9***
Thôn Thọ Cách: Từ nhà ông Sơn đi trục xã	33,0		4,1
Thôn Kha Lý: Từ nhà ông Cảng đi trục xã	56,0		6,9
Thôn Kha Lý: Từ nhà ông Phúc(Hải) đi đường trục xã	31,0		3,8
Thôn Kha Lý: Từ nhà ông Hường (Hán) đi trục xã	31,0		3,8
Thôn Kha Lý: Từ nhà ông Dũng (Hiền) đi trục xã	32,0		3,9
Thôn Kha Lý: Từ Chùa Cổ Lấm đi trục xã	47,0		5,8
Thôn Bái Kiên: Từ nhà ông Tân(Thường) đi trục thôn	46,0		5,7

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng xi măng (tấn)
Thôn Đông Đoài: Từ nhà bà Đậm đi QL37	58,0		7,1
Thôn Đông Đoài: Từ nhà ông Hội đi đường tây làng AnBái	33,0		4,1
Thôn Đông Đoài: Từ nhà ông Liêm đến ngõ ông Minh	55,0		6,8
Thôn Quỳnh Lý: Từ nhà ông Thái đi trục thôn	25,0		3,1
Thôn Quỳnh Lý: Từ nhà ông Nắng đi trục thôn	25,0		3,1
Thôn Hoa Quận: Từ nhà Học đi trục thôn	46,0		5,7
Xã Thụy Hải			**71,0**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**71,0**
Bm 2,5m	**579,0**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71,0***
Thôn Tam Đồng: Từ chòi đến miếu	89,0		10,9
Thôn Tam Đồng: Đường sân vận động thôn	220,0		27,0
Thôn Quang Lang Đông: ngõ ông Ái Tời đến bà Nhót	73,0		8,9
Thôn Quang Lang Đông: Đường từ ông Sơn đến rãnh nước	83,0		10,2
Thôn Quang Lang Đoài: ngõ ông Hiền	65,0		8,0
Thôn Quang Lang Đoài: từ nhà bà Thuần đến ông Trung	28,0		3,4
Thôn Quang Lang Đoài: từ nhà bà Nhuần đến ông Thuyết	21,0		2,6

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**237,2**
	Xã Vũ Lăng			**204,5**
	Đường giao thông trục xã			**204,5**
	Đường giao thông vào khu chăn nuôi	720	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	204,5
	Xã Đông Minh			**32,7**
	Đường giao thông trục xã			**32,7**
	Đường trục xã 4	115	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	32,7

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2685 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**198,8**
	Xã Tân Hòa			**198,8**
	Đường giao thông trục xã			**198,8**
	Đoạn từ Đình Đại Đồng đến biến thế xóm 11	**700**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	198,8

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
07/11/2014 10:43:57